

BẢNG TRA CỤM THUẬT NGỮ

A

Ảnh hàng không : ảnh chụp các vùng đất từ máy bay.

Ảnh vệ tinh : ảnh chụp các miền đất đai trên bề mặt Trái Đất từ vệ tinh do con người phóng lên.

Atlas : tên chung chỉ các tập bản đồ địa lí, lịch sử, thiên văn... Sau này, người ta cũng dùng để chỉ các tập tranh ảnh được sắp xếp một cách khoa học và có hệ thống của các môn học khác. Ví dụ : tập "Atlas về giải phẫu và sinh lí người"...

Âm dương lịch : lịch được tính theo cả sự vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời và sự vận động của Mặt Trăng quanh Trái Đất. Năm âm dương lịch có 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày. Cứ khoảng 3 năm lại có một năm nhuận (13 tháng).

B

Bản đồ địa lí : hình vẽ thu nhỏ bề mặt Trái Đất hoặc một bộ phận của nó trên mặt phẳng của giấy, dựa vào các phương pháp toán học, phương pháp biểu hiện bằng kí hiệu để thể hiện các sự vật và hiện tượng địa lí.

Bán cầu (nửa cầu) : bộ phận của quả Địa Cầu khi chia ra hai nửa.

Bán nhật triểu : loại hình nước triều lên xuống mỗi ngày hai lần.

Bão : gió mạnh kèm theo mưa to do sự xuất hiện và hoạt động của các khu áp thấp rất sâu. Tốc độ gió từ 65 km/giờ trở lên.

Băng hà : hình thức di chuyển chậm của các khối băng lớn, từ cao xuống thấp, dọc theo các sườn hoặc thung lũng núi ở các miền núi cao có băng, tuyết...

Biển : bộ phận của đại dương, nằm ở gần hoặc xa đất liền, có những đặc điểm riêng (về độ mặn, về nhiệt độ, về các sự vận động của nước biển...) khác với vùng nước của đại dương bao quanh.

Bóc mòn : hiện tượng phá huỷ các loại đất đá do

ngoại lực bằng cách bóc dần từng lớp mỏng trên mặt và vận chuyển các sản phẩm phong hoá đi nơi khác.

Bờ biển : dải đất tiếp xúc với mép nước biển và chịu tác động qua lại giữa biển và đất liền.

C

Cácxtơ : hiện tượng độc đáo hình thành trong các núi hay cao nguyên đá vôi do tác động của nước ngầm.

Cao nguyên : dạng địa hình có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, đôi khi có đồi. Độ cao tuyệt đối thường từ 500m trở lên. Cao nguyên bao giờ cũng có sườn rất dốc, có khi trở thành vách đứng.

Châu thổ : đồng bằng phù sa thấp, bằng phẳng, do các sông lớn bồi đắp ở cửa sông nông.

Chế độ sông : đặc điểm của một con sông về mặt nước chảy.

Chi lưu : nhánh sông làm nhiệm vụ thoát một phần nước của sông chính ra biển.

Chí tuyến : đường vĩ tuyến $23^{\circ}27'$ trên cả hai nửa cầu Bắc và Nam. Ở đây lúc giữa trưa, Mặt Trời chỉ xuất hiện trên đỉnh đầu có một lần trong năm.

Chiều độ : phương pháp biểu hiện bề mặt hình cầu của Trái Đất hoặc một bộ phận của nó lên mặt phẳng của giấy.

D

Dung nham : vật chất nóng chảy do núi lửa phun ra ngoài mặt đất.

Đ

Đá mẹ : lớp đá bị vỡ vụn, nhưng chưa bị phong hoá hoàn toàn, nằm trên lớp đá gốc.

Độ cao tuyệt đối : khoảng cách đo theo chiều thẳng đứng từ một địa điểm so với mực nước biển trung bình.

Độ cao tương đối : khoảng cách đo theo chiều

Độ cao tương đối : khoảng cách đo theo chiều thẳng đứng từ một điểm ở trên cao so với một điểm khác ở dưới thấp.

Đối lưu : sự vận động của các chất lỏng hoặc chất khí thành dòng lên xuống theo chiều thẳng đứng.

Động đất : hiện tượng chấn động ở một bộ phận nào đó của lớp vỏ Trái Đất.

Đường đẳng nhiệt : đường nối những điểm có cùng nhiệt độ.

Đường đồng mức (Đường đẳng cao) : đường nối những điểm có cùng độ cao so với mực nước biển.

H

Hạ lưu sông : đoạn cuối của một con sông, nơi lòng sông có độ dốc nhỏ và tác động bồi tụ phù sa ở đây chiếm ưu thế.

Hang động đá vôi : khoảng rỗng có kích thước to, nhỏ khác nhau, hình thành trong các khu vực núi đá vôi do tác dụng hoà tan chất vôi của nước có chứa một lượng axit cacbonic cao.

Hệ thống sông : tập hợp toàn bộ các dòng chảy to, nhỏ của một con sông, gồm sông chính, các phụ lưu và chi lưu, các suối và nguồn của nó.

Hình elip : hình bầu dục có hai tiêu điểm. Ví dụ : quỹ đạo của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Hồ băng hà : hồ được hình thành do tác động bào mòn mặt đất của băng hà.

K

Khí áp kế : dụng cụ dùng để đo khí áp.

Khu vực giờ : khu vực trên bề mặt Trái Đất được quy định có một giờ chung thống nhất. Khu vực này được giới hạn giữa hai kinh tuyến cách nhau 15° .

L

Lát cắt địa hình : hình vẽ một khu vực đất đai, biểu hiện được đầy đủ hình dáng và độ cao của các loại địa hình dọc theo một tuyến cắt nhất định.

Luyện kim đen : ngành công nghiệp sản xuất gang thép.

Luyện kim màu : ngành công nghiệp sản xuất ra các kim loại có màu (đồng, kẽm, chì...) và các kim loại quý hiếm (vàng, bạc...).

Lượng mưa : lượng nước trong khi quyển rơi xuống mặt đất ở một địa điểm trong một thời gian nhất định (ngày, tháng, năm...).

Lưu lượng : lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một địa điểm nào đó, trong một giây đóng hó. Đơn vị đo : m^3/s .

M

Magma : loại vật chất nóng chảy, nằm ở dưới sâu trong lớp vỏ Trái Đất, nơi có nhiệt độ trên $1000^{\circ}C$.

Mặt đệm : mặt tiếp xúc ở phía dưới của lớp không khí với mặt đất, trên đó có các dạng địa hình, biển, rừng ...

Mùa (khí hậu) : khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

N

Nhật triều : loại hình nước triều mỗi ngày lên xuống một lần.

P

Phong hoá : quá trình phân huỷ và làm biến đổi các loại đá do tác động của các nhân tố ngoại lực. Có thể phân ra : phong hoá lí học (làm vỡ vụn các loại đá), phong hoá hoá học (làm biến đổi thành phần hoá học của đá) và phong hoá sinh học.

Phụ lưu : sông nhánh đổ nước vào một sông chính.

Q

Quỹ đạo Trái Đất : đường chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

S

Sóng thần : sóng cao tới vài chục mét do hiện tượng động đất hoặc núi lửa phun ngầm dưới đáy biển gây ra.

T

Thạch nhũ : sản phẩm hình thành trong các hang động do sự nhỏ giọt của dung dịch đá vôi hoà tan trong nước có chứa axit cacbonic.

X

Xâm thực : toàn bộ các quá trình phá huỷ lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân : gió, sóng biển, băng hà, nước chảy...